

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tại thời điểm tháng 06 năm
2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 1452/STC-GCS ngày 26/6/2025 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 06 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 06 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 06 năm 2025 đính kèm).

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng (chân công trình) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng (*trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (*cát, đá...*) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (*để báo cáo*);
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA (16).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
14	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
15	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
18	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
19	Vật liệu khác	Bê tông sử dụng xi măng bền Sunfat	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
II. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG (Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát , địa chỉ: khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, Thị xã Ngã Năm, Tỉnh Sóc Trăng, SĐT: 0915646750)																	
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.660.000	1.700.000	1.660.000	1.650.000	1.620.000	1.650.000	1.770.000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.570.000	1.630.000	1.570.000	1.560.000	1.510.000	1.560.000	1.680.000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.530.000	1.590.000	1.530.000	1.520.000	1.470.000	1.520.000	1.640.000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.510.000	1.570.000	1.510.000	1.500.000	1.450.000	1.500.000	1.620.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
2	Bê tông	Cọc bê tông DU'L 200x200-35Mpa≥ M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L ≥ 7m đến ≤ 8m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
IV. CÁT CÁC LOẠI																	
* Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng (07, Hoàng Diệu, phường 1, thành phố Bạc Liêu; SĐT: 02913.822881)																	
1	Cát xây dựng	Cát lấp đen	m ³			Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng					327.273						
2	Cát xây dựng	Cát vàng Campuchia 1.3 - 1.4	m ³			Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng					400.000						
* Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm (số 111, đường Đồng Đa, khóm 1, phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; SĐT: 02913823106)																	
1	Cát xây dựng	Cát vàng to	m ³			Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm					463.636						
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m ³			Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm					409.091						
* Vật liệu xây dựng Năm Hiền (huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu; SĐT: 0908991475)																	
1	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³			Vật liệu xây dựng Năm Hiền							354.545				
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m ³			Vật liệu xây dựng Năm Hiền							381.818				
* Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn Nhiều (ấp Tân Long, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³			Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn								318.182			
2	Cát xây dựng	Cát vàng xây dựng	m ³			Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn								363.636			
3	Cát xây dựng	Cát vàng hát trung	m ³			Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn								409.091			
* Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái (Khóm 2, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Cát xây dựng	Cát vàng xây dựng	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái						340.000					
2	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái						272.727					

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận-Winkhaus)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Bạc Liêu		3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177
VI. ĐÁ CÁC LOẠI																	
* Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm (số 111, đường Đồng Đa, khóm 1, phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; SĐT: 02913823106)																	
1	Đá xây dựng	Đá 0x4 (xám) Đồng Nai loại 1	m ³			Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm					518.182						
2	Đá xây dựng	Đá 0x4 (xám) Đồng Nai loại 2	m ³			Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm					500.000						
3	Đá xây dựng	Đá 1x2 (trắng) Vũng Tàu	m ³			Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Khánh Tâm					636.364						
* Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng (07, Hoàng Diệu, phường 1, thành phố Bạc Liêu; SĐT: 02913.822881)																	
1	Đá xây dựng	Đá 0x4 Cô Tô	m ³			Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng					545.455						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³			Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng					654.545						
3	Đá xây dựng	Đá 4x6 Cô Tô	m ³			Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Tám Hồng					572.727						
* Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn Nhiều (ấp Tân Long, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m ³			Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn								454.545			
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³			Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn								636.364			
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³			Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Trần Văn								545.455			
* Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái (Khóm 2, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái						680.000					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³			Công ty TNHH vật liệu xây dựng và trang trí nội thất Bạc Liêu											650.000
* Cửa hàng vật liệu xây dựng Lý Thanh Phương (ấp 4, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Lý Thanh Phương											500.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 (loại 1)	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Lý Thanh Phương											750.000
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Lý Thanh Phương											540.000
VII. GẠCH CÁC LOẠI																	
* GẠCH KHÔNG NUNG (Công ty cổ phần địa ốc An Giang, địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, SĐT: 0918515737)																	
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					14.740	14.740	14.740	14.740	14.740	14.740	14.740
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2017	100x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2018	50x100x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					1.924	1.924	1.924	1.924	1.924	1.924	1.924
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					1.680	1.680	1.680	1.680	1.680	1.680	1.680
5	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900
6	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					211.400	211.400	211.400	211.400	211.400	211.400	211.400
7	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					221.400	221.400	221.400	221.400	221.400	221.400	221.400
8	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900
9	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
10	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
* GẠCH ĐẤT NUNG																	
1	Gạch xây	Gạch thẻ (Tuynel)	viên			Do địa phương cung cấp					1.318	1.300	1.364	1.273			1.400
2	Gạch xây	Gạch ống (Tuynel)	viên			Do địa phương cung cấp					1.318	1.300	1.273	1.273	1.400		1.500

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
10	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
11	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
12	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
13	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	19,5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
IX. THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THÉP (HAMACO BẠC LIÊU, địa chỉ: 107 QL1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, SĐT: 02913. 891873)																	
* THÉP MIỀN NAM																	
1	Thép	Phi 6 – CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
2	Thép	Phi 8 - CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373
3	Thép	D10 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727
4	Thép	D12 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					141.727	141.727	141.727	141.727	141.727	141.727	141.727
5	Thép	D14 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
6	Thép	D16 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636
7	Thép	D18 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
8	Thép	D20 –CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					397.091	397.091	397.091	397.091	397.091	397.091	397.091
* THÉP HÒA PHÁT																	
1	Thép	Phi 6 – CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					14.064	14.064	14.064	14.064	14.064	14.064	14.064
2	Thép	Phi 8 - CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					14.064	14.064	14.064	14.064	14.064	14.064	14.064
3	Thép	D10 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727
4	Thép	D12 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
5	Thép	D14 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
6	Thép	D16 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					239.909	239.909	239.909	239.909	239.909	239.909	239.909
7	Thép	D18 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					312.727	312.727	312.727	312.727	312.727	312.727	312.727
8	Thép	D20 –CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					386.273	386.273	386.273	386.273	386.273	386.273	386.273
X. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT (Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028 62966260)																	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
2	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					16.753	16.753	16.753	16.753	16.753	16.753	16.753
3	Vật liệu khác	Dầu Hóa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					16.598	16.598	16.598	16.598	16.598	16.598	16.598
XIII. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI																	
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp					18.519	25.000		21.818			24.000
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp							18.182	21.364			
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp							16.364	20.455			22.000